

BIỂU TƯỢNG MÃ (NGỰA) - NỘI HÀM VÀ Ý NGHĨA TRONG NGÔN NGỮ TIẾNG VIỆT

Trần Tiên Khôi¹
Nguyễn Thị Hoa²

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu vai trò và ý nghĩa của hình tượng ngựa trong ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam qua nhiều bình diện khác nhau. Tác giả chỉ ra rằng, từ một con vật gắn bó mật thiết với đời sống sản xuất, giao thông và chiến tranh trong xã hội truyền thống, ngựa đã được ngôn ngữ hóa và trở thành một biểu tượng giàu giá trị biểu đạt. Trong ngôn ngữ giao tiếp hằng ngày, hình ảnh ngựa xuất hiện phổ biến trong các cách nói dân gian, phản ánh sinh động đời sống và tính cách con người thông qua các phép so sánh, ẩn dụ. Ở hệ thống thành ngữ, mã (ngựa) thể hiện những ý nghĩa biểu trưng như sức mạnh, sự bền bỉ, kinh nghiệm và đạo lý sống; đồng thời cho thấy sự giao thoa giữa thành ngữ thuần Việt và thành ngữ gốc Hán. Trong các châm ngôn, hình tượng mã (ngựa) được sử dụng để truyền tải những triết lý sâu sắc về thời gian, chữ tín, năng lực và quy luật phúc - họa của đời người. Đặc biệt, trong thơ Nôm trung đại, ngựa không chỉ mang nghĩa tả thực mà còn là hình tượng nghệ thuật gắn với các chủ đề lớn như chiến tranh, chia ly và chí làm trai. Qua đó, bài viết khẳng định dấu ấn của mã (ngựa) là minh chứng rõ nét cho mối quan hệ chặt chẽ giữa ngôn ngữ và văn hóa, góp phần làm phong phú và sâu sắc bản sắc tiếng Việt.

Từ khóa: Biểu tượng mã - ngựa, châm ngôn, thành ngữ, tiếng Việt, văn hóa.

Abstract: The article researches the role and significance of the horse image in Vietnamese language and culture across multiple domains. The authors point out that, from being an animal closely associated with production, transportation, and warfare in traditional society, the horse has been linguistically encoded and has become a symbol rich in expressive value. In everyday communication, the image of the horse appears widely in folk expressions, vividly reflecting daily life and human characteristics through similes and metaphors. In the system of idioms, the “horse” symble conveys symbolic meanings such as strength, endurance, experience, and moral values, while also demonstrating the interaction between native Vietnamese idioms and those of Sino-Vietnamese origin. In proverbs and maxims, the horse image is used to express profound philosophies concerning time, trustworthiness, human capability, and the interplay of fortune and misfortune. Notably, in medieval “Nôm” poetry, the horse functions not only as a literal image but also as an artistic symbol associated with major themes such as war, separation, and the aspirations of manhood. Thus, the article affirms that the imprint of the “horse” symble is a clear manifestation of the close relationship between language and culture, contributing to the richness and depth of Vietnamese linguistic identity.

Keywords: House symble, proverbs, idioms, Vietnamese language, culture.

Nhận bài: 08/04/2026 Gửi phản biện: 15/04/2026 Duyệt đăng: 25/05/2026

1,2 Tiến sĩ, Bộ môn Việt Nam học, Trường Đại học Thăng Long.

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình hình thành và phát triển ngôn ngữ, người Việt thường mượn hình ảnh các con vật quen thuộc trong đời sống để biểu đạt tư duy, cảm xúc và kinh nghiệm sống. Trong đó, hình ảnh *mã (ngựa)* không chỉ gắn với hoạt động lao động, chiến trận và giao thông xưa mà còn in đậm dấu ấn trong tiếng Việt thông qua nhiều từ ngữ, thành ngữ, châm ngôn với cách nói giàu giá trị biểu cảm, biểu trưng. Việc tìm hiểu từ *mã (ngựa)* trong tiếng Việt vì thế góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa dân tộc. Bài viết bước đầu khảo sát từ *mã (ngựa)* trong môi trường ngôn ngữ tiếng Việt ở bốn phạm vi là ngôn ngữ giao tiếp hằng ngày, thành ngữ, châm ngôn, văn chương nghệ thuật với mong muốn góp phần gìn giữ sự trong sáng và làm phong phú tiếng Việt.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết dựa trên bốn phương pháp nghiên cứu chính bao gồm: Một là phương pháp khảo sát - thống kê ngữ liệu. Tác giả thu thập và khảo sát các ví dụ cụ thể về từ *mã (ngựa)* trong ngôn ngữ giao tiếp hằng ngày, thành ngữ, châm ngôn, thơ Nôm trung đại. Đây là biểu hiện rõ của việc thống kê và phân loại ngữ liệu ngôn ngữ. Hai là phương pháp phân tích - miêu tả. Sau khi đưa ra ví dụ, tác giả phân tích ý nghĩa, cách dùng, giá trị biểu trưng của hình ảnh *mã (ngựa)*. Đồng thời, bài viết miêu tả vai trò của từ *mã (ngựa)* trong từng lĩnh vực ngôn ngữ và văn hóa. Ba là phương pháp so sánh - đối chiếu. Bài viết có sự so sánh giữa thành ngữ thuần Việt và thành ngữ gốc Hán nhằm làm rõ sự giao thoa văn hóa và ngôn ngữ. Bốn là phương pháp liên ngành (ngôn ngữ - văn hóa). Tác giả không chỉ nghiên cứu ngôn ngữ mà còn liên hệ với văn hóa, tư tưởng, đời sống xã hội. Đây là cách tiếp cận phân tích biểu tượng và thực hành văn hóa.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Mã (ngựa) trong ngôn ngữ giao tiếp hằng ngày

Ngựa xuất hiện trong từ ngữ thông dụng, cách nói dân gian bao hàm nghĩa đen và nghĩa bóng. Vai trò của hình ảnh *ngựa* trong cách

nói này phản ánh đời sống lao động, giao thông, tính cách con người với hàm nghĩa so sánh ví von. “*Ngựa xe*”: chỉ việc đi lại, giao thông, hoặc sự phồn hoa, tấp nập (ví dụ: *Phố xá ngựa xe tấp nập*). “*Chạy như ngựa*”: chỉ làm việc rất nhanh, gấp gáp. “*Làm như ngựa/cày như ngựa*”: chỉ sự lao động nặng nhọc, vất vả. “*Khỏe như ngựa*”: khen sức khỏe dẻo dai, bền bỉ. “*Thuần ngựa*” (ẩn dụ): chỉ người dễ sai bảo, dễ điều khiển. “*Vành móng ngựa*”: bục gỗ hình chữ U giống móng ngựa, nơi bị cáo đứng để trả lời thẩm vấn và nghe tuyên án. “*Tóc đuôi ngựa*”: chỉ kiểu tóc buộc cao hoặc thấp phía sau đầu, phần tóc buộc lại giống đuôi con ngựa. Người Việt cũng thường dùng câu “*một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ*” để chỉ sự đoàn kết gắn bó, thấu hiểu, sẻ chia, đồng cam cộng khổ trong khó khăn hoạn nạn. Ngựa còn là tiếng lóng, mang nghĩa nói nhiều, đom đàng, đanh đá, thích gây chú ý...

Qua các ví dụ tiêu biểu, có thể thấy hình ảnh ngựa xuất hiện phong phú trong từ ngữ thông dụng và cách nói dân gian tiếng Việt với vai trò là thành tố thuần Việt. Những cách nói này phản ánh sinh động đời sống lao động, giao thông và cách nhìn nhận, đánh giá tính cách con người thông qua các phép so sánh, ẩn dụ, ví von. Từ vai trò thực tế của con ngựa trong xã hội truyền thống, ngôn ngữ dân gian đã khái quát và mở rộng thành nhiều tầng ý nghĩa giàu giá trị biểu đạt.

3.2. Mã (ngựa) trong thành ngữ

Theo “*Từ điển Tiếng Việt*” của GS. Hoàng Phê chủ biên, thành ngữ là “*tập hợp từ cố định đã quen dùng mà nghĩa thường không thể giải thích được một cách đơn giản bằng nghĩa của các từ tạo nên nó*”. Bản chất của thành ngữ là thông điệp, đúc kết, quy luật, giáo dục hoặc cảnh báo. Thành ngữ tiếng Việt đã mượn hình ảnh *mã (ngựa)* để chuyển tải giá trị biểu trưng: sức mạnh, tốc độ, sự bền bỉ, trung thành hoặc vất vả. Ngoài ra, những thành ngữ này còn mang ý nghĩa giáo huấn, kinh nghiệm sống và tư duy dân gian. Sau đây là một số ví dụ tiêu biểu:

Các thành ngữ thuần Việt có thành tố ngựa tiêu biểu: “*Ngựa quen đường cũ*”: chỉ thói quen

khó bỏ, dù biết không tốt, được dùng phổ biến trong giao tiếp hằng ngày. “*Đầu trâu mặt ngựa*”: chỉ kẻ hung hãn, vô lại (thường mang sắc thái chê trách). “*Ngựa non háu đá*”: chỉ người trẻ thiếu kinh nghiệm nhưng hiếu thắng. “*Quất ngựa truy phong*” là một cụm từ mang màu sắc cổ ngữ, thường được dùng theo nghĩa hình tượng, hàm nghĩa làm việc trong trạng thái cực kỳ gấp gáp, hối hả, chạy đua với thời gian, đôi khi hàm ý đuổi theo danh vọng, thời thế, hoặc lý tưởng lớn. “*Thẳng như ruột ngựa*” chỉ tính cách bộc trực, ngay thẳng, chân thật, nghĩ sao nói vậy, không lắt léo hay che giấu... (Nguyễn Lân, 1988).

Các thành ngữ gốc Hán có thành tố *mã* tiêu biểu: “*Mã đáo thành công*”, nghĩa: Thành công đến nhanh, chắc chắn, hoàn hảo, thường được đề trên bức tranh “*bát tuần toàn đồ*” (8 con ngựa hay) gắn với hàm ý là lời chúc may mắn, hanh thông. “*Khuyến mã chi tình*” có nghĩa đen là khen ngợi sự gắn bó và tình cảm của vật nuôi chớ, ngựa đối với con người; nghĩa bóng là chỉ tấm lòng trung thành, tận tụy, khiêm nhường của bề tôi đối với chủ. “*Nhân cường mã tráng*”, nghĩa: Người mạnh, ngựa khỏe; chỉ lực lượng hùng hậu. “*Xa mã mãn lộ/ Xa mã doanh đồ*”, nghĩa: Xa mã đầy đường, xe ngựa đông đúc, biểu trưng cho sự phồn thịnh. “*Hãn mã chi lao*”, nghĩa: Công lao to lớn, vất vả; ngựa ra mồ hôi vì chinh chiến. “*Lão mã thức đồ*”, nghĩa: Ngựa già biết đường, đề cao kinh nghiệm của người đi trước. “*Khoái mã gia tiên*”, nghĩa: Ngựa chạy nhanh lại thêm roi, thúc giục làm việc khẩn trương, quyết liệt. “*Long mã tinh thần*”: *Long* mang biểu tượng cao quý, mạnh mẽ; *mã* là biểu tượng của sức bền, sự dẻo dai; *Tinh thần*: khí lực, sức sống, thần thái. *Long mã tinh thần*: Tinh thần khỏe khoắn, sung mãn, dẻo dai; thường dùng để khen người cao tuổi nhưng vẫn minh mẫn, tràn đầy sinh lực... Thành ngữ này bắt nguồn từ văn hóa Trung Hoa cổ, nơi *long* và *mã* đều là linh vật gắn với quyền lực, trí tuệ và sức mạnh. Trong văn hóa Á Đông, *long mã* còn gợi hình tượng “*long mã phụ Hà đồ*” (Nguyễn Như Ý, 2010).

Qua việc khảo sát các thành ngữ có thành tố *mã* (*ngựa*), có thể thấy hình tượng *ngựa* giữ vị trí nổi bật trong cả thành ngữ thuần Việt lẫn

thành ngữ gốc Hán, phản ánh sâu sắc tư duy, kinh nghiệm sống và hệ giá trị văn hóa của người Việt trong mối giao thoa với văn hóa Á Đông. Ở các thành ngữ thuần Việt, *ngựa* thường gắn với đời sống thường nhật, kinh nghiệm dân gian và cách đánh giá con người trong quan hệ xã hội, mang sắc thái gần gũi, giàu tính khẩu ngữ và biểu cảm, thiên về phê phán thói xấu, miêu tả tính cách hay hành vi con người. Trong khi đó, các thành ngữ gốc Hán với thành tố *mã* lại mang màu sắc trang trọng, ước lệ, giàu tính biểu trưng, thường dùng để đề cao sức mạnh, công lao, kinh nghiệm, tinh thần hay sự phồn thịnh, đồng thời thể hiện rõ ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo và văn hóa Trung Hoa cổ. Nhìn chung, dù ở nguồn gốc nào, hình tượng *mã* (*ngựa*) đều được khai thác như một biểu tượng đa nghĩa, vừa phản ánh hiện thực đời sống, vừa chuyển tải những giá trị tinh thần bền vững trong kho tàng ngôn ngữ và văn hóa dân tộc.

Hệ thống thành ngữ Hán Việt chứa yếu tố *mã* còn cho thấy chiều sâu văn hóa và tư duy biểu tượng của người Á Đông. Ngựa được xem là linh vật gắn liền với chiến tranh, giao thông và quyền lực, từ đó trở thành hình ảnh ẩn dụ giàu sức gợi trong ngôn ngữ. Việc sử dụng các thành ngữ này góp phần làm cho lời nói, bài viết trở nên trang trọng, hàm súc và giàu tính biểu cảm, đồng thời thể hiện sự kế thừa và giao thoa văn hóa giữa tiếng Việt và văn hóa Trung Hoa cổ đại.

3.3. Mã (*ngựa*) trong châm ngôn

Châm ngôn là câu nói ngắn gọn, súc tích, dùng để đúc kết một kinh nghiệm sống, một triết lý, hoặc một chuẩn mực đạo đức nhằm nhắc nhở, định hướng suy nghĩ và hành vi của con người. Trong đời sống văn hóa sản xuất nông nghiệp mang tính tự cung tự cấp, người Việt đã sáng tạo và tiếp thu các câu châm ngôn từ các nền văn hóa khác nhau để truyền dạy cho con cháu như một thông điệp mang nhiều ý nghĩa. Trong đó, những câu châm ngôn có hình tượng *mã* (*ngựa*) có thể kể đến:

“*Đường xa mới biết sức ngựa*” là câu có nhiều tầng ý nghĩa, nghĩa đen là ngựa chỉ khi đi đường dài mới biết khỏe hay yếu, bền hay

không; nghĩa bóng là thời gian và thử thách mới cho thấy năng lực, bản lĩnh, phẩm chất thật của con người, không thể đánh giá ai đó chỉ qua bề ngoài hay nhất thời. Câu này dùng để nhắc nhở sự kiên nhẫn, không vội kết luận, thường dùng trong các tình huống: làm việc lâu dài với ai đó, hợp tác, kết bạn, chọn người, trải qua khó khăn, gian nan. Truy về nguồn gốc, câu “*Đường xa mới biết sức ngựa*” được cha ông ta tiếp thu từ câu châm ngôn gốc Hán có nguyên văn là: “*Lộ dao tri mã lực, sự cứu thức nhân tâm*” có nghĩa là đường xa mới biết sức ngựa, việc qua thời gian dài mới rõ lòng người.

“*Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy*” là một thành ngữ Hán Việt rất quen thuộc, thường dùng như châm ngôn về chữ tín. Nghĩa đen: một lời đã nói ra thì dù ngựa khỏe, ngựa hay cũng không đuổi kịp để lấy lại; nghĩa phái sinh: lời nói ra phải giữ chữ tín, không thể nuốt lời, nhấn mạnh trách nhiệm và khuyên con người cẩn trọng trước khi phát ngôn. Ở đây *tứ mã* được hiểu là xe tứ mã, biểu tượng của tốc độ và quyền uy trong văn hóa cổ, dùng để nhấn mạnh tính không thể đảo ngược của lời nói hay hành động. Câu này thường được dùng trong tư tưởng Nho gia (để răn dạy về chữ tín), quan lại thời phong kiến (khi đã hứa trước triều đình hoặc dân chúng); dùng trong văn chính luận, gia huấn, thư gửi học trò, trong văn học cổ điển... như một chân lý phổ quát.

“*Tái ông thất mã*” xuất phát từ câu “*tái ông thất mã yên tri họa phúc*”, là một câu châm ngôn mượn tích truyện cổ Trung Quốc, có nghĩa là họa phúc trong đời khó lường, cái mất hôm nay có thể hóa thành cái may, và cái được hôm nay cũng có thể mang đến cái họa sau đó, khuyên chúng ta nên giữ tâm thế bình tĩnh, thản nhiên trước những biến cố, được mất, không nên mừng vui quá độ hay buồn rầu quá mức, vì mọi chuyện đều có thể xoay chuyển.

Câu chuyện “*Tái ông thất mã*” (Hoài Nam Tử) kể rằng một ông lão sống ở biên giới (Tái ông) mất một con ngựa quý. Hàng xóm đến chia buồn, ông bình thản nói: “*Mất ngựa chưa chắc đã là họa*”. Vài tháng sau, con ngựa mất bỗng

dung quay về, kéo theo một đàn ngựa hoang. Hàng xóm đến chúc mừng, ông lại nói: “*Được ngựa về chưa chắc đã là phúc*”. Con trai ông thích cưỡi ngựa quý, một hôm bị ngã gãy chân. Hàng xóm lại đến chia buồn, ông vẫn ung dung đáp: “*Gãy chân chưa chắc đã là họa*”. Một năm sau, quân Hồ xâm lược, thanh niên trai tráng phải đi lính, hầu hết tử trận. Con trai ông vì bị gãy chân nên được miễn tòng quân, thoát chết. Hàng xóm lúc này mới hiểu thâm ý của ông. Ý nghĩa của câu châm ngôn nêu rõ sự biến hóa của họa - phúc: Họa và phúc không cố định mà luôn chuyển hóa cho nhau. Câu nói giúp chúng ta định hướng thái độ sống: Cần có cái nhìn thấu đáo, bình tâm trước mọi thăng trầm cuộc sống, không nên quá vui sướng hay bi quan, bởi “*trong họa có phúc, trong phúc có họa*”. Thông điệp cần ghi nhớ về bài học triết lý của chữ “*Nhân*” là không chỉ biết cách kiềm chế, chịu đựng, nhịn điều nhỏ giữ điều lớn mà còn biết “*trung dung chi đạo*”, không thái quá cũng không bất cập và biết cách nhìn nhận sự đời một cách dung hòa, sâu sắc, khách quan.

Qua các châm ngôn tiêu biểu như “*Đường xa mới biết sức ngựa*”, “*Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy*” và “*Tái ông thất mã*”, có thể thấy hình tượng *mã (ngựa)* giữ vai trò đặc biệt trong hệ thống châm ngôn của người Việt và các nền văn hóa phương Đông. Ngựa không chỉ là con vật gắn bó mật thiết với đời sống sản xuất, giao thông và chiến tranh trong xã hội nông nghiệp - phong kiến mà còn trở thành phương tiện biểu đạt tư tưởng, triết lý sống và chuẩn mực đạo đức. Thông qua hình ảnh *ngựa* (biểu trưng cho sức bền, tốc độ, sự vận động và biến đổi) các châm ngôn đã truyền tải những bài học sâu sắc về thời gian, chữ tín, năng lực con người và quy luật phúc - họa của cuộc đời. Điều này cho thấy sự kết hợp hài hòa giữa tư duy hình tượng và tư duy triết lý trong kho tàng trí tuệ dân gian và bác học.

Có thể nhận thấy rằng, các châm ngôn mang hình tượng *mã (ngựa)* vừa phản ánh đặc điểm văn hóa - xã hội của cư dân nông nghiệp truyền thống, vừa thể hiện sự tiếp thu và Việt hóa tinh hoa tư tưởng Hán học. Dù có nguồn gốc từ Trung Hoa hay do người Việt sáng tạo, những

châm ngôn này đều được sử dụng linh hoạt trong đời sống để định hướng thái độ sống, cách ứng xử và nhân sinh quan. Điểm nổi bật là châm ngôn không mang tính giáo điều khô cứng, mà giàu tính gợi mở, khuyến khích con người suy ngẫm, tự rút ra bài học từ trải nghiệm thực tiễn. Chính vì vậy, hình tượng *ngựa* trong châm ngôn không chỉ là dấu ấn của một thời đại lịch sử mà còn có giá trị bền vững, tiếp tục được vận dụng trong đời sống hiện đại như những lời nhắc nhở sâu sắc về con người và cuộc đời.

3.4. *Mã (ngựa) trong thơ Nôm trung đại*

Văn học là một loại hình nghệ thuật, dùng ngôn từ làm chất liệu, nhằm phản ánh hiện thực đời sống và thể hiện tư tưởng, tình cảm, cảm xúc của con người một cách hình tượng và giàu giá trị thẩm mỹ. Vì vậy, ngôn ngữ được sử dụng trong tác phẩm văn học đã được chọn lọc, tổ chức và sáng tạo nghệ thuật, nhằm xây dựng hình tượng, biểu đạt tư tưởng và khơi gợi cảm xúc thẩm mỹ ở người đọc. Trong văn học trung đại Việt Nam, hình ảnh ngựa đã xuất hiện với vai trò nêu trên một cách sinh động. Sau đây là một số ví dụ tiêu biểu:

“Dập dìu tài tử, giai nhân,

Ngựa xe như nước, áo quần như nêm”

(Nguyễn Du (1999), *Đoạn trường tân thanh*)

Câu thơ lục bát trên là câu thứ 48, 49 (đoạn Hồi 2: Kiều chơi Tết Thanh minh) khi tính từ đầu tác phẩm đến vị trí đó trong văn bản theo dòng số câu. Hai câu thơ miêu tả cảnh hội xuân (Thanh minh) với không khí đông vui, nhộn nhịp, tấp nập. *“Dập dìu tài tử, giai nhân”*: hình ảnh những người trai tài, gái sắc đi hội đông đảo, nối tiếp nhau không ngắt. *“Ngựa xe như nước, áo quần như nêm”*: dùng so sánh để khắc họa cảnh xe ngựa đi lại liên tục, người đông chen chúc, thể hiện sự phồn hoa, náo nhiệt của xã hội. Hai câu thơ tái hiện sinh động cảnh hội hè đông vui, đồng thời làm nổi bật không gian gặp gỡ, giao lưu, tạo tiền đề cho cuộc gặp gỡ định mệnh giữa Thúy Kiều và Kim Trọng trong *Truyện Kiều*.

“Người lên ngựa, kẻ chia bào,

Rừng phong thu đã nhuộm màu quan san”

(Nguyễn Du (1999), *Đoạn trường tân thanh*)

Hai câu thơ 1519 và 1520 trên đây trong tác phẩm *“Truyện Kiều”* đã đánh dấu trích đoạn Thúc Sinh từ biệt Thúy Kiều, miêu tả cảnh chia ly đầy lưu luyến bằng cách sử dụng phép đối hình ảnh để nhấn mạnh nỗi buồn cách trở. *“Người lên ngựa”*: người ra đi cưỡi ngựa lên đường; *“kẻ chia bào”*: người ở lại tiễn biệt bằng cử chỉ của sự lưu luyến, bịn rịn. *“Rừng phong thu”*: cảnh thu với lá phong đỏ, gợi không khí chia ly. *“Quan san”*: vùng biên ải xa xôi, nơi chiến trận, đầy hiểm nguy. Câu thơ tái hiện cảnh tiễn đưa người chinh phu ra chiến trường trong không gian mùa thu u buồn. Câu thơ mang ý nghĩa biểu trưng sâu sắc: Ngựa là biểu tượng của chiến tranh, lên đường, chia ly. *“Chia bào”* tượng trưng cho tình nghĩa vợ chồng, nỗi đau biệt ly. Quan san không chỉ là địa danh mà còn là khoảng cách vô vọng, ngăn cách hạnh phúc lứa đôi. Thiên nhiên (rừng phong thu) hòa cùng tâm trạng con người, khiến nỗi chia ly nhuốm màu buồn thảm và định mệnh.

“Chí làm trai dặm nghìn da ngựa,

Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao”

(Trần Lê Sáng (2004), *Ngữ văn Hán Nôm tập 4*).

Đây là hai câu thơ nổi tiếng trong tác phẩm *“Chinh phụ ngâm”* của Đoàn Thị Điểm, thường được dùng để nói về chí làm trai trong văn học Việt Nam trung đại. *“Chí làm trai”*: chí khí, lý tưởng của bậc nam nhi trong quan niệm Nho giáo. *“Dặm nghìn da ngựa”*: điển cố *“da ngựa bọc thân”* chỉ việc ra đi chinh chiến, sẵn sàng hi sinh nơi biên ải để lập công danh. *“Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao”*: coi núi Thái Sơn (biểu tượng cho sự lớn lao, nặng nề) cũng nhẹ như lông hồng để tỏ rõ thái độ xem nhẹ gian khổ, hiểm nguy. Hai câu thơ khẳng định khát vọng lập công danh lớn, sẵn sàng hi sinh vì nghĩa lớn của bậc trượng phu.

Qua các ví dụ tiêu biểu trong *“Truyện Kiều”* của Nguyễn Du, *“Chinh phụ ngâm”* (bản dịch Đoàn Thị Điểm) có thể thấy hình ảnh *ngựa* trong thơ Nôm trung đại được sử dụng như một

hình tượng nghệ thuật giàu ý nghĩa biểu trưng. *Ngựa* không chỉ xuất hiện với tư cách phương tiện giao thông hay chiến trận mà còn gắn liền với những nội dung lớn của văn học trung đại như đời sống xã hội phồn hoa, chiến tranh và chia ly, chí khí và lý tưởng lập công danh của bậc nam nhi. Thông qua ngôn ngữ nghệ thuật được chọn lọc và sáng tạo, hình ảnh *ngựa* góp phần làm nổi bật tư tưởng, cảm xúc và chiều sâu nhân văn của tác phẩm.

Việc sử dụng hình ảnh *ngựa* trong thơ Nôm trung đại cho thấy khả năng biểu đạt linh hoạt và giàu tính ước lệ của ngôn ngữ văn học Việt Nam. *Ngựa* vừa mang nghĩa tả thực gắn với đời sống lịch sử - xã hội, vừa mang ý nghĩa biểu tượng, phản ánh quan niệm thẩm mỹ và tư tưởng Nho giáo đương thời. Qua đó, có thể nhận thấy văn học trung đại không chỉ kế thừa yếu tố văn hóa Hán học mà còn Việt hóa hình tượng, gắn chặt với tâm trạng, số phận con người, đặc biệt là trong việc diễn tả chiến tranh, thân phận và khát vọng sống. Hình ảnh *mã (ngựa)* vì thế trở thành một phương tiện nghệ thuật quan trọng, góp phần tạo nên giá trị tư tưởng và thẩm mỹ bền vững cho văn học trung đại Việt Nam.

So với các công trình nghiên cứu trước đây về thành ngữ, biểu tượng động vật, ngôn ngữ - văn hóa thì bài viết này có nhiều điểm khác biệt như sau so với các công trình nghiên cứu trước đây ở phạm vi đa tầng và cách tiếp cận liên ngành ngôn ngữ - văn hóa, cụ thể:

Một là, phạm vi tiếp cận rộng, không chỉ giới hạn ở thành ngữ. Các công trình trước thường chỉ nghiên cứu thành ngữ hoặc chỉ nghiên cứu biểu tượng động vật nói chung. Bài viết này đã khảo sát một yếu tố cụ thể (*mã - ngựa*) nhưng trên nhiều bình diện: giao tiếp hằng ngày, thành ngữ, châm ngôn, văn học (thơ Nôm). Điểm mới là một đối tượng - nhiều lớp ngữ liệu, tạo cái nhìn toàn diện hơn.

Hai là, bài viết kết hợp đồng thời ngôn ngữ và văn hóa một cách hệ thống, gắn chặt biểu hiện ngôn ngữ với ý nghĩa văn hóa, với tư duy dân gian, tiếp cận rõ theo hướng ngôn ngữ học văn hóa, không tách rời hai lĩnh vực. Trong khi

đó, nhiều nghiên cứu trước chỉ thiên về ngôn ngữ học thuần túy (giải nghĩa, cấu trúc thành ngữ), hoặc thiên về văn hóa học (biểu tượng động vật).

Ba là, bài viết nhấn mạnh sự giao thoa Việt - Hán, đặt hai hệ thống trong quan hệ so sánh trực tiếp để làm nổi bật: sự tiếp biến Việt hóa khác biệt sắc thái nhằm làm rõ tính liên văn hóa trong cùng một trường nghĩa. Các công trình trước có thể đề cập nhưng thường tách riêng: Thành ngữ thuần Việt, thành ngữ Hán Việt.

Bốn là, bài viết đi từ ngữ liệu cụ thể đến khái quát biểu tượng, bắt đầu từ ví dụ cụ thể sau đó khái quát thành hệ thống ý nghĩa biểu trưng (sức mạnh, bền bỉ, chữ tín, kinh nghiệm, họa - phúc...) có tính hệ thống và định hướng khái quát rõ ràng. Điều này thể hiện rõ điểm khác biệt với các công trình nghiên cứu trước thường mang tính liệt kê hoặc giải thích rời rạc.

Năm là, bài viết mở rộng sang văn học trung đại (thơ Nôm). Đây là điểm khá nổi bật, đưa hình tượng *ngựa* vào tác phẩm cụ thể (như thơ Nôm), phân tích ở tầng nghệ thuật và thẩm mỹ. Điểm mới là kết nối ngôn ngữ đời sống và ngôn ngữ văn học. Nhiều nghiên cứu về thành ngữ, biểu tượng động vật không đi sâu vào văn học.

Sáu là, bài viết thể hiện tính chuyên biệt, xoáy sâu vào một biểu tượng duy nhất, độ sâu cao, giúp làm rõ đầy đủ các lớp nghĩa của một hình tượng, trong khi các nghiên cứu về động vật trước đây thường khảo sát nhiều con vật cùng lúc.

4. Kết luận

Qua việc phân tích từ *mã (ngựa)* trong tiếng Việt trên các bình diện: ngôn ngữ giao tiếp hằng ngày, thành ngữ, châm ngôn và thơ Nôm trung đại, có thể khẳng định rằng từ *mã (ngựa)* qua quá trình phát triển nội tại trong tiếng Việt đã bao hàm nghĩa đen, nghĩa ẩn dụ, nghĩa biểu tượng. *Mã (ngựa)* được người thường sử dụng trong ngôn ngữ bình dân; trí thức dùng trong ngôn ngữ bác học. Đồng thời, *mã (ngựa)* là ví dụ sinh động về ngôn ngữ từ Hán phát triển sang Việt, có thể sử dụng linh hoạt và tiếp tục được phát triển trong xã hội hiện đại. Bên cạnh

đó, hình ảnh *mã (ngựa)* giữ một vị trí đặc biệt trong tư duy ngôn ngữ và đời sống văn hóa của người Việt. Từ một con vật gắn bó mật thiết với lao động, giao thông và chiến tranh trong xã hội truyền thống, ngựa đã được ngôn ngữ hóa, biểu trưng hóa để trở thành phương tiện diễn đạt những kinh nghiệm sống, chuẩn mực đạo đức, triết lý nhân sinh và cảm xúc thẩm mỹ.

Trong giao tiếp đời thường, ngựa hiện diện sinh động qua những cách nói dân gian giàu tính hình tượng, phản ánh cách nhìn nhận, đánh giá con người và hiện thực xã hội. Trong hệ thống thành ngữ và châm ngôn, hình ảnh *mã (ngựa)* được nâng lên tầm khái quát, trở thành biểu tượng cho sức mạnh, sự bền bỉ, lòng trung thành, chữ tín, kinh nghiệm sống và quy luật phúc - họa của đời người. Đặc biệt, trong thơ Nôm Việt Nam trung đại, *ngựa* không chỉ là hình ảnh tả thực mà còn mang ý nghĩa ước lệ, biểu trưng, gắn liền với những chủ đề lớn như chiến tranh, chia ly, chí làm trai, công danh và số phận con người, qua đó góp phần làm sâu sắc giá trị tư tưởng và thẩm mỹ của tác phẩm.

Có thể nói, dấu ấn của thành tố *mã (ngựa)* trong tiếng Việt là minh chứng rõ nét cho mối quan hệ hữu cơ giữa ngôn ngữ và văn hóa. Việc tiếp thu, Việt hóa các yếu tố Hán học kết hợp với

sáng tạo dân gian đã tạo nên một hệ thống biểu đạt vừa quen thuộc vừa giàu chiều sâu tư tưởng. Trong bối cảnh hiện đại, dù vai trò thực tiễn của ngựa trong đời sống đã giảm dần, nhưng giá trị ngôn ngữ và văn hóa của hình tượng này vẫn được bảo lưu và tiếp nối. Nghiên cứu những dấu ấn như vậy không chỉ giúp chúng ta hiểu rõ hơn bản sắc tiếng Việt, mà còn góp phần gìn giữ, trân trọng và phát huy di sản văn hóa - ngôn ngữ của dân tộc trong tiến trình hội nhập và phát triển.

Bài viết bổ sung một hướng tiếp cận chuyên sâu về một biểu tượng cụ thể để làm rõ hệ thống ý nghĩa biểu trưng đa tầng của hình tượng *ngựa* trong tiếng Việt và xây dựng cái nhìn toàn diện về sự tồn tại của một yếu tố ngôn ngữ. Thành tố *mã (ngựa)* cùng với nhiều ví dụ ngôn ngữ, văn hóa khác cần tiếp tục được nghiên cứu, sáng tạo, phát triển phục vụ đời sống và văn hóa mới. Bên cạnh đó, nghiên cứu không chỉ dừng ở phương diện ngôn ngữ mà mở rộng ra văn học, văn hóa cho thấy sự vận động và hiện diện xuyên suốt của một yếu tố ngôn ngữ trong nhiều tầng diễn ngôn, làm rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, cung cấp thêm minh chứng cụ thể cho hướng nghiên cứu ngôn ngữ học văn hóa./.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Du. (1999). *Đoạn trường tân thanh*, NXB Văn học.
2. Nguyễn Lân. (1988). *Từ điển Thành ngữ tục ngữ Việt Nam*, NXB Văn học.
3. Hoành Phê. (2003). *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
4. Trần Lê Sáng. (2004). *Ngữ văn Hán Nôm tập 4 - Hán văn Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội.
5. Nguyễn Như Ý. (2010). *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán*, NXB Giáo dục.